



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

***Báo cáo tài chính hợp nhất
(Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009)***

42
H
H
A
P
T
H
U
A



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.933.142.030.592	11.337.429.896.976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.400.500.515.470	1.285.973.102.061
1. Tiền	111	D1	1.124.365.953.143	1.127.423.102.061
2. Các khoản tương đương tiền	112		276.134.562.327	158.550.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		359.419.254.001	327.762.234.479
1. Đầu tư ngắn hạn	121	D2	359.419.254.001	327.762.234.479
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.283.956.937.103	4.378.635.879.867
1. Phải thu khách hàng	131		2.259.450.439.310	2.803.006.311.954
2. Trả trước cho người bán	132		1.783.543.922.302	1.294.178.699.332
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		36.208.378.772	28.242.504.441
5. Các khoản phải thu khác	135	D3	284.507.019.624	310.418.695.857
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(79.752.822.905)	(57.210.331.717)
IV. Hàng tồn kho	140		5.106.776.651.450	4.726.967.500.542
1. Hàng tồn kho	141	D4	5.110.556.185.252	4.728.156.963.758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.779.533.802)	(1.189.463.216)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		782.488.672.568	618.091.180.027
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D5	49.530.933.115	29.345.709.386
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.531.671.512	119.090.568.003
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		25.306.698.277	1.765.420.462
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		642.119.369.664	467.889.482.176
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.945.182.630.270	11.321.917.365.118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.795.793.578	47.900.201.810
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.452.731.630	1.957.820.703
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	D7	47.577.135.639	46.176.454.798
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(234.073.691)	(234.073.691)
II. Tài sản cố định	220		10.477.261.802.481	9.366.065.337.153

1. Tài sản cố định hữu hình	221	D8	8.690.889.045.168	2.701.889.509.786
- Nguyên giá	222		10.033.170.048.425	3.647.049.705.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.342.281.003.257)	(945.160.195.659)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D9	87.368.258.269	1.274.105.708
- Nguyên giá	225		97.122.165.468	5.634.147.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.753.907.199)	(4.360.042.140)
3. Tài sản cố định vô hình	227	D10	96.163.754.042	29.123.911.081
- Nguyên giá	228		102.275.544.425	33.962.398.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.111.790.383)	(4.838.486.944)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D12	1.602.840.745.001	6.633.777.810.578
III. Bất động sản đầu tư	240	D11	181.260.915.058	198.749.889.242
- Nguyên giá	241		220.126.303.591	232.342.253.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(38.865.388.533)	(33.592.364.409)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.614.342.749.333	1.536.769.298.868
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.165.521.235.905	1.159.067.278.076
3. Đầu tư dài hạn khác	258	D13	459.657.477.929	446.410.792.329
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.835.964.501)	(68.708.771.537)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		623.521.369.820	172.432.638.045
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D14	614.474.841.656	147.255.606.421
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		163.740.946	23.304.607.217
3. Tài sản dài hạn khác	278		8.882.787.218	1.872.424.407
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		24.878.324.660.861	22.659.347.262.094

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		20.603.390.875.503	20.068.784.264.276
I. Nợ ngắn hạn	310		11.669.830.600.139	10.975.996.100.332
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D15	2.642.459.132.981	3.115.178.065.397
2. Phải trả người bán	312		1.550.720.043.188	2.352.942.079.277
3. Người mua trả tiền trước	313		5.452.016.514.837	3.862.141.874.725
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D6	221.109.657.978	213.997.030.479
5. Phải trả người lao động	315		64.283.979.860	113.812.579.108
6. Chi phí phải trả	316	D16	334.199.767.718	391.204.996.624
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D17	1.405.041.503.577	924.667.383.080
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	2.052.091.642
II. Nợ dài hạn	330		8.933.560.275.364	9.092.788.163.944
1. Phải trả dài hạn người bán	331		73.553.422.646	605.895.330.327
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	D18	-	-

3. Phải trả dài hạn khác	333		195.453.344.666	1.067.857.102.037
4. Vay và nợ dài hạn	334	D19	8.649.426.044.467	7.405.320.442.281
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8.051.923.784	8.475.090.628
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		7.075.539.801	5.240.198.671
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.961.168.150.526	1.636.491.071.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	D21	2.584.771.531.677	1.434.694.254.636
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.850.803.870.000	1.499.851.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		350.952.370.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.740.031.157	1.483.899.008
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	23.040.122
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(467.575.275.075)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		276.666.522.727	170.200.697.351
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		64.984.233.996	43.557.510.668
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.809.675.888	948.516.337
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.814.827.908	186.204.366.225
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		376.396.618.849	201.796.816.621
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		39.131.159.874	22.714.010.875
2. Nguồn kinh phí	432	D20	337.265.458.975	179.082.805.746
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	500		1.313.765.634.833	954.071.926.561
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.878.324.660.861	22.659.347.262.094

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Lũy kế quý III/2009</i>	<i>Năm trước</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.738.730.850.858	9.366.053.050.509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D23	17.784.427.845	14.390.785.887
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	D22	7.720.946.423.013	9.351.662.264.622
4. Giá vốn hàng bán	11	D22	6.738.279.683.561	8.640.902.160.858
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		982.666.739.452	710.760.103.764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D24	281.347.308.558	302.225.967.559
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D25	387.088.464.464	286.237.707.343
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		324.366.428.536	199.238.248.090
8. Chi phí bán hàng	24	D26	234.047.313.867	97.697.857.073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D27	353.812.027.788	485.535.371.525
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		289.066.241.891	143.515.135.382
11. Thu nhập khác	31	D28	93.819.192.583	447.841.818.146
12. Chi phí khác	32	D29	138.112.079.551	17.259.640.745
13. Lợi nhuận khác	40		(44.292.886.968)	430.582.177.401
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		17.969.373.475	22.168.623.721
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		262.742.728.398	596.265.936.504
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		117.663.272.568	73.943.020.132
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(23.304.607.217)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		145.079.455.830	545.627.523.589
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		71.408.555.627	114.847.813.930
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		73.670.900.203	430.779.709.659
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		398	2.872

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>9 tháng đầu năm 2009</i>	<i>Năm trước</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>262.742.728.398</i>	<i>596.265.936.504</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		-	
- Khấu hao TSCĐ	02	461.580.736.124	225.150.084.238
- Các khoản dự phòng	03	(33.718.473.551)	119.876.863.186
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(12.082.409)	5.516.409.620
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(432.315.572.644)	(43.111.745.092)
- Chi phí lãi vay	06	405.480.170.725	199.238.248.090
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>663.757.506.643</i>	<i>1.102.935.796.546</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	71.240.859.809	(878.571.473.416)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(382.399.221.494)	(1.573.470.627.931)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(236.140.141.187)	2.382.928.030.651
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(487.404.458.964)	94.194.285.885
- Tiền lãi vay đã trả	13	(461.017.209.385)	(712.889.146.353)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(90.722.203.646)	(65.659.168.541)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.260.287.226.895	517.555.126.803
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.325.129.050.362)	(2.022.989.139.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(987.526.691.693)</i>	<i>(1.155.966.315.556)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(509.109.198.627)	(1.367.752.969.312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	61.754.725.827	158.327.843.730
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(536.420.423.379)	(755.900.571.684)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	685.662.005.228	741.215.276.141
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(459.485.990.808)	(213.988.070.086)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	439.785.347.379	4.648.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.781.312.965	394.869.153.068
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(205.032.221.415)</i>	<i>(1.038.580.938.143)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	702.160.872.149	144.579.243.632
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.366.315.642.562	5.495.527.937.610
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.594.928.972.792)	(3.514.383.019.125)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(789.173.277)	(11.613.886.333)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(165.672.042.125)	(242.727.862.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.307.086.326.517	1.871.382.413.305
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	114.527.413.409	(323.164.840.394)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.285.973.102.061	1.608.219.863.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	918.078.563
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.400.500.515.470	1.285.973.102.061

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2009

Lập biểu


Vũ Anh Hiệp

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Quốc Hoà

Tổng giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009

Từ ngày 01/01/2009 và kết thúc ngày 30/09/2009

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 01/04/2009.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 34 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 30/09/2009 : 39 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 39 Công ty.

1.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	- Địa chỉ: D9 Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 55,14% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 55,14%
2.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	- Địa chỉ: Số 52 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 52,05% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 52,05%

3.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	- Địa chỉ: Số 249 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
4.	Công ty Xây dựng số 4	- Địa chỉ: 47 Điện Biên phủ, phường ĐaKao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 100% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 100%
5.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	- Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, Thị xã Bim Son, Thanh Hóa - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
6.	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	- Địa chỉ: Văn phòng I, Khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
7.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	- Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà CC2, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Từ Liêm, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
8.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	- Địa chỉ: Tầng 6,7, Nhà D9, Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 54,33% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 54,33%
9.	Công ty Cổ phần Xây dựng và dịch vụ Vinaconex	- Địa chỉ: Lô 1166 - 1167 đường Phan Đăng Lưu, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Đà Nẵng - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 73,59% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 73,59%
10.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	- Địa chỉ: B59 tổ 58 - phường Dịch Vọng Hậu - quận Cầu Giấy - Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 50,85% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50,85%
11.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	- Địa chỉ: Tầng 10, nhà CT1-2, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Từ Liêm, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
12.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	- Địa chỉ: Số 53 Ngô Quyền, Máy Chai, Hải Phòng - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
13.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	- Địa chỉ: Số 184 Lê Hồng Phong, Nha Trang, Khánh Hòa - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 78,48% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 78,48%

14.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	- Địa chỉ: Khối 11, phường Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 60% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 60%
15.	Công ty Cổ phần xây lắp Vinaconex 25	- Địa chỉ: Số 159B Trần Quý Cáp, Tam Kỳ, Quảng Nam - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
16.	Công ty cổ phần Vinaconex 27	- Địa chỉ: Số 10 đường Nguyễn Văn Tre, phường 1, Thành phố Cao Lãnh - tỉnh Đồng Tháp - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 57,33% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 57,33%
17.	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện miền Bắc 2	- Địa chỉ: Số 100 Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 57,46% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 59,00%
18.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaconex 45	- Địa chỉ: Xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 47,05% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 63,59%
19.	Công ty Cổ phần Vimeco	- Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,40% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51,40%
20.	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	- Địa chỉ: Số 47 Điện Biên Phủ, phường ĐaKao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 65,53% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 66,14%
21.	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex - VINACONSULT	- Địa chỉ: Tầng 4,5, Nhà D9, Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
22.	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	- Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vimeco, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
23.	Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	- Địa chỉ: Km7, quốc lộ 26, phường Tân Hòa, thành phố Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 55,15% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 55,15%
24.	Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	- Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%
25.	Công ty Cổ phần Xi măng	- Địa chỉ: Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, Hòa Bình

	Vinaconex Lương Sơn	- Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 55% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 55%
26.	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	- Địa chỉ: Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, Yên Bái - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 58,23% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 64,64%
27.	Công ty Cổ phần Du lịch khách sạn Suối Mơ	- Địa chỉ: Đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 66,29% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 73,17%
28.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam	- Địa chỉ: Tầng 1, Văn phòng 5, khu đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 90,02% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 100,00%
29.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	- Địa chỉ: Thôn Nhuệ Giang, Tây Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 74,33% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 74,33%
30.	Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Nam	- Địa chỉ: Số 24 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51,74% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 52,33%
31.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	- Địa chỉ: Tầng 1 nhà 17T5, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 67,14% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 67,14%
32.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	- Địa chỉ: Tầng 1 nhà 17T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 72,74% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 72,74%
33.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	- Địa chỉ: Tòa nhà Vinaconex, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 58,87% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 58,87%
34.	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vinaconex Thanh Hóa	- Địa chỉ: Số 27-29 đường Lê Lợi, phường Lam Sơn, Thanh Hóa - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 73,68% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 75,41%
35.	Công ty Cổ phần Bao bì Vinaconex	- Địa chỉ: Số 34, phố Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 40,36% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 57,59%

36.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	- Địa chỉ: Nhà 17N8B Khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 50,25% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 52,48%
37.	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	- Địa chỉ: Km6 - Quốc lộ 18A - Cẩm Thạch - Cẩm Phả - Quảng Ninh - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 99,82% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 100,00%
38.	Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	- Địa chỉ: 459C Bạch Mai - Hai Bà Trưng - Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 65,00% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 65,00%
39.	Công ty TNHH MTV nước sạch Vinaconex	- Địa chỉ: Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 100,00% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 100,00%

4. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

1.	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	- Địa chỉ: Số 3 đường Lê Hồng Phong, thành phố Vinh, Nghệ An - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 34,43% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 34,43%
2.	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Vinaconex 20	- Địa chỉ: Số 3 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, Nghệ An - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 26,25% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 26,25%
3.	Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt	- Địa chỉ: xã Xuân Mỹ, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 48,45% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 48,45%
4.	Công ty cổ phần ĐTXD Vinaconex - PVC	- Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà 73, Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 40,05% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 40,05%
5.	Công ty CP Nhân lực và Thương mại Vinaconex	- Địa chỉ: Tầng 1, Nhà 17 T6, Khu đô thị Trung Hoà, Nhân Chính, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 46,43% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 48,53%
6.	Công ty CP Vận tải Vinaconex	- Địa chỉ: Tầng 1, Nhà 17 T5, Khu đô thị mới Trung Hoà, Nhân Chính, Cầu Giấy, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 25,00% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 25,00%

7.	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình ngầm	- Địa chỉ: Tầng 1, Nhà 17 T5, Khu đô thị mới Trung Hoà, Nhân Chính, Cầu Giấy, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 30,71% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30,71%
8.	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vinaconex - UPGC	- Địa chỉ: Số 191, đường Thống Nhất, thành phố Nha Trang, Khánh Hoà. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 25,00% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 25,00%
9.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung	- Địa chỉ: xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 27,54% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,97%
10.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex	- Địa chỉ: Số 8, đường Quang Trung, phường Quang Trung, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 45,98% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 75,37%
11.	Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	- Địa chỉ: Khu CN Bắc Phú Cát, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 46,08% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 48,12%
12.	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel	- Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà 18T2 Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, T.p Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 36,32% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 39,00%

5. Danh sách các Công ty liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

1.	Công ty TNHH Vina Sanwa	- Địa chỉ: Lô A5, Khu CN Bắc Phú Cát, xã Thạch Hoà, Thạch Thất, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 37,74% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 37,74%
2.	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	- Địa chỉ: đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 29,00% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,00%
3.	Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	- Địa chỉ: Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội. - Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 50,00% - Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50,00%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2009 từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của chuẩn mực và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

8. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Theo chuẩn mực kế toán số 25 “báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”, đoạn 17 quy định “Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất báo cáo tài chính phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Theo đó báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Khối văn phòng Tổng Công ty (công ty mẹ) có kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 và Báo cáo tài chính của các công ty con có kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 30/09/2009, phương pháp lập như sau:

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Số dư các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán của các giao dịch trong cùng Tổng Công ty được loại trừ.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

Các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí, cổ tức được loại trừ. Các khoản lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được khấu trừ khi xác định giá trị ghi sổ của tài sản cũng được loại bỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	63.356.160.082	35.732.920.437
- Tiền gửi ngân hàng	1.061.009.793.061	1.091.190.181.624
- Tiền đang chuyển	-	500.000.000
- Các khoản tương đương tiền	276.134.562.327	158.550.000.000
Cộng	1.400.500.515.470	1.285.973.102.061
D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	692.199.834	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	358.727.054.167	327.762.234.479
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	359.419.254.001	327.762.234.479
D3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	61.018.400	72.108.400
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.030.000.000	1.010.000.000
- Phải thu người lao động	2.553.999.668	1.223.510.517
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	280.862.001.556	308.113.076.940
Cộng	284.507.019.624	310.418.695.857
D4- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	10.492.178.359	39.706.883.553
- Nguyên liệu, vật liệu	285.797.210.705	294.941.520.980
- Công cụ, dụng cụ	95.372.908.073	17.531.890.825
- Chi phí SX, KD dở dang	4.471.621.396.477	4.145.155.423.958
- Thành phẩm	231.698.690.616	200.061.733.127
- Hàng hóa	13.954.878.520	23.509.554.527
- Hàng gửi đi bán	1.618.922.502	7.249.956.788
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.110.556.185.252	4.728.156.963.758

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU & XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5- Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong 9 tháng đầu năm	Kết chuyển vào CPSXKD trong 9 tháng đầu năm	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ	17.061.444.435	15.414.528.234	10.721.097.300	-	21.754.875.369
- Chi phí bảo hiểm	80.136.218	40.514.497	120.650.715	-	-
- Chi phí khác	12.204.128.733	48.256.266.456	32.684.337.443	-	27.776.057.746
Cộng	29.345.709.386	63.711.309.187	43.526.085.458	-	49.530.933.115

D6- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Phải nộp trong 9 tháng đầu năm	Số đã nộp trong 9 tháng đầu năm	Cuối quý
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	97.342.133.884	509.214.366.885	459.195.220.112	147.361.280.657
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	45.884.637.502	4.360.850.939	50.245.488.441	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	21.232.725.668	19.843.745.005	1.388.980.663
- Thuế xuất, nhập khẩu	48.071.557	1.724.644.824	1.654.080.828	118.635.553
- Thuế TNDN	44.604.676.633	104.260.160.164	61.180.009.344	87.684.827.453
- Thuế thu nhập cá nhân	4.287.726.565	2.851.262.661	5.406.661.369	1.732.327.857
- Thuế tài nguyên	467.512.280	5.681.617.234	5.181.903.136	967.226.378
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.177.448.204	74.950.276.627	76.047.561.127	4.080.163.704
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	16.184.823.854	8.246.258.681	46.654.866.822	(22.223.784.287)
Cộng	213.997.030.479	732.522.163.683	725.409.536.184	221.109.657.978

D7- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.450.680.841	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Phải thu dài hạn khác	46.126.454.798	46.176.454.798
Cộng	47.577.135.639	46.176.454.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm 2009	1.232.367.981.931	1.973.980.494.788	358.175.918.227	82.525.310.499	3.647.049.705.445
Mua trong kỳ	170.552.546.490	169.074.566.193	54.105.552.346	360.366.451.073	754.099.116.102
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.910.576.034.000	2.981.741.500.870	1.628.998.064	-	5.893.946.532.934
Tặng khác	42.613.243.984	112.134.895.583	13.072.905.831	19.076.583.954	186.897.629.352
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(193.361.858)	(16.003.643.182)	(4.657.445.515)	(195.637.782)	(21.050.088.337)
Giảm khác	(87.458.196.244)	(314.764.000.052)	(1.024.500.005)	(24.526.150.770)	(427.772.847.071)
Số dư cuối quý III năm 2009	4.268.458.248.303	4.906.163.814.200	421.301.428.948	437.246.556.974	10.033.170.048.425
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 2009	126.618.833.105	580.409.206.325	183.137.635.334	54.994.520.895	945.160.195.659
Khấu hao trong kỳ	149.927.375.048	280.141.610.766	31.723.713.884	7.828.129.658	469.620.829.356
Tặng khác	124.784.298	324.354.291	1.188.133.202	46.683.620	1.683.955.411
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	119.414.000	-	25.000.000	144.414.000
Thanh lý, nhượng bán	(115.681.304)	(6.673.566.894)	(4.486.501.262)	(180.889.500)	(11.456.638.960)
Giảm khác	(23.387.519.564)	(32.457.645.686)	(77.869.590)	(6.948.717.369)	(62.871.752.209)
Số dư cuối quý III năm 2009	253.167.791.583	821.863.372.802	211.485.111.568	55.764.727.304	1.342.281.003.257
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2009	1.105.749.148.826	1.393.571.288.463	175.038.282.893	27.530.789.604	2.701.889.509.786
Tại ngày 30/09/2009	4.015.290.456.720	4.084.300.441.398	209.816.317.380	381.481.829.670	8.690.889.045.168

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

48.759.703.857

94.106.658.087

7.234.249.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

D9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm 2009	-	1.919.736.671	3.714.411.177	-	5.634.147.848
Thuê tài chính trong kỳ	3.733.226.249	5.422.532.632	83.856.711.242	-	93.012.470.123
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.524.452.503)	-	(1.524.452.503)
Số dư cuối quý III năm 2009	3.733.226.249	7.342.269.303	86.046.669.916	-	97.122.165.468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 2009	-	1.919.736.671	2.440.305.469	-	4.360.042.140
Khấu hao trong kỳ	257.647.290	559.127.808	4.766.609.865	-	5.583.384.963
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(189.519.904)	-	(189.519.904)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý III năm 2009	257.647.290	2.478.864.479	7.017.395.430	-	9.753.907.199
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày 01/01/2009	-	-	1.274.105.708	-	1.274.105.708
Tại ngày 30/09/2009	3.475.578.959	4.863.404.824	79.029.274.486	-	87.368.258.269

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 838.691.712

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: 7.149.914.798

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

D10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Quyền phát hành</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm 2009	31.764.743.766	60.000.000	542.000.000	1.595.654.259	33.962.398.025
Mua trong kỳ	12.125.719.360	-	155.587.600	5.023.500.692	17.304.807.652
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	51.604.838.748	-	-	-	51.604.838.748
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(60.000.000)	-	(536.500.000)	(596.500.000)
Số dư cuối quý III năm 2009	95.495.301.874	-	697.587.600	6.082.654.951	102.275.544.425
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 2009	2.974.104.499	60.000.000	208.728.186	1.595.654.259	4.838.486.944
Khấu hao trong kỳ	647.937.168	-	9.959.400	771.848.185	1.429.744.753
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(60.000.000)	(40.191.314)	(56.250.000)	(156.441.314)
Số dư cuối quý III năm 2009	3.622.041.667	-	178.496.272	2.311.252.444	6.111.790.383
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày 01/01/2009	28.790.639.267	-	333.271.814	-	29.123.911.081
Tại ngày 30/09/2009	91.873.260.207	-	519.091.328	3.771.402.507	96.163.754.042

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU & XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

D11- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	232.342.253.651	881.168.430	13.097.118.490	220.126.303.591
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	9.627.543.200
- Nhà	137.010.808.860	829.373.440	13.097.118.490	124.743.063.810
- Nhà và quyền sử dụng đất	6.665.399.077	51.794.990	-	6.717.194.067
- Cơ sở hạ tầng	79.038.502.514	-	-	79.038.502.514
Giá trị hao mòn lũy kế	33.592.364.409	6.980.545.189	1.707.521.065	38.865.388.533
- Quyền sử dụng đất	776.206.633	328.766.678	-	1.104.973.311
- Nhà	22.175.545.179	4.357.656.511	1.707.521.065	24.825.680.625
- Nhà và quyền sử dụng đất	658.166.054	2.294.122.000	-	2.952.288.054
- Cơ sở hạ tầng	9.982.446.543	-	-	9.982.446.543
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	198.749.889.242	88.067.531.145	59.839.115.424	181.260.915.058
- Quyền sử dụng đất	8.851.336.567	-	-	8.851.336.567
- Nhà	114.835.263.681	-	-	114.835.263.681
- Nhà và quyền sử dụng đất	6.007.233.023	-	-	6.007.233.023
- Cơ sở hạ tầng	69.056.055.971	-	-	69.056.055.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<u><i>Cuối quý</i></u>	<u><i>Đầu năm</i></u>
Tổng số chi phí XD CB dở dang	1.602.840.745.001	6.633.777.810.578

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D13- Đầu tư dài hạn khác</i>	<u><i>Cuối quý</i></u>	<u><i>Đầu năm</i></u>
- Đầu tư cổ phiếu	311.049.032.683	260.249.908.930
- Đầu tư trái phiếu	2.000.000	34.900.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	53.100.420.249
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	148.606.445.246	133.025.563.150
Cộng	459.657.477.929	446.410.792.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D14- Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Tăng trong 9T đầu năm</i>	<i>Kết chuyển vào CPSXKD trong 9T đầu năm</i>	<i>Kết chuyển giảm khác</i>	<i>Cuối quý</i>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	106.627.205	866.209.970	-	-	972.837.175
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	600.000.000	-	70.312.500	-	529.687.500
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	236.569.500	-	180.000.000	-	56.569.500
- Công cụ dụng cụ	24.422.976.733	29.269.473.377	20.825.430.315	1.056.585.986	31.810.433.809
- Vật tư luân chuyển	13.803.639.320	22.023.154.319	13.872.495.578	-	21.954.298.061
- Chi phí sửa chữa lớn	4.296.803.436	11.402.474.631	13.412.806.219	-	2.286.471.848
- Chi phí lãi vay	11.535.535.801	-	5.507.078.787	-	6.028.457.014
- Chi phí khác	92.253.454.426	522.017.295.611	4.832.588.997	58.602.074.290	550.836.086.750
Cộng	147.255.606.421	585.578.607.908	58.700.712.397	59.658.660.276	614.474.841.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D15- Vay và nợ ngắn hạn</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Vay và nợ ngắn hạn	2.552.400.272.651	3.020.047.788.524
- Vay ngắn hạn ngân hàng	2.337.654.000.699	2.049.734.905.396
- Vay ngắn hạn tổ chức	116.713.470.496	156.862.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	98.032.801.456	813.450.883.128
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	90.058.860.330	95.130.276.873
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	90.058.860.330	24.122.276.873
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	-	71.008.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	-	-
Cộng	2.642.459.132.981	3.115.178.065.397

<i>D16- Chi phí phải trả</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Trích trước hoạt động kinh doanh	172.371.203.533	183.955.318.740
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	41.576.035.671	87.878.967.824
- Trích trước khác	120.252.528.514	119.370.710.060
Cộng	334.199.767.718	391.204.996.624

<i>D17- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	48.213.504	6.011.912
- Kinh phí công đoàn	13.111.251.470	12.279.641.238
- Bảo hiểm xã hội	7.420.790.991	5.901.383.919
- Bảo hiểm y tế	1.151.160.474	444.958.639
- Phải trả về cổ phần hoá	221.609.892	260.619.892
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	404.894.699.239	295.296.000
- Doanh thu chưa thực hiện	419.761.188.576	342.098.121.865
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	558.432.589.430	563.381.349.615
Cộng	1.405.041.503.577	924.667.383.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D19- Vay và nợ dài hạn</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vay và nợ ngân hàng	7.161.686.908.072	6.314.442.131.578
- Vay và nợ tổ chức	1.485.624.540.675	1.071.576.943.718
- Vay và nợ cá nhân	2.114.595.720	19.301.366.985
Cộng	8.649.426.044.467	7.405.320.442.281

<i>D20- Nguồn kinh phí</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	179.082.805.746	4.768.613.174
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	158.182.653.229	-
- Chi sự nghiệp		174.314.192.572
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	337.265.458.975	179.082.805.746

<i>D21- Vốn chủ sở hữu</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.850.803.870.000	1.499.851.500.000
- Thặng dư vốn cổ phần	350.952.370.000	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	1.740.031.157	1.483.899.008
- Cổ phiếu quỹ	-	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	23.040.122
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(467.575.275.075)
- Quỹ đầu tư phát triển	276.666.522.727	170.200.697.351
- Quỹ dự phòng tài chính	64.984.233.996	43.557.510.668
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.809.675.888	948.516.337
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37.814.827.908	186.204.366.225
Cộng	2.584.771.531.677	1.434.694.254.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

D22- Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Lũy kế Quý III/2009	Tỷ trọng	Năm trước	Tỷ trọng
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	4.440.909.228.193	57,52%	7.009.502.635.365	74,95%
- Bất động sản	713.436.081.226	9,24%	512.481.952.655	5,48%
- Sản xuất công nghiệp	2.108.435.115.711	27,31%	1.274.785.252.432	13,63%
- Tư vấn	36.091.309.351	0,47%	67.449.998.114	0,72%
- Xuất nhập khẩu máy móc	46.955.909	0,00%	9.200.545.838	0,10%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	912.469.125	0,01%
- Doanh thu khác	422.027.732.623	5,47%	477.329.411.093	5,10%
Tổng doanh thu thuần	7.720.946.423.013		9.351.662.264.622	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	4.103.190.731.905	60,89%	6.654.542.173.560	77,01%
- Bất động sản	627.312.849.164	9,31%	413.688.052.692	4,79%
- Sản xuất công nghiệp	1.707.407.740.812	25,34%	1.086.961.050.891	12,58%
- Tư vấn	27.347.310.258	0,41%	53.754.739.199	0,62%
- Xuất nhập khẩu máy móc	41.207.525	0,00%	9.090.139.288	0,11%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Khác	272.979.843.897	4,05%	422.866.005.228	4,89%
Tổng giá vốn hàng bán	6.738.279.683.561		8.640.902.160.858	
Lãi gộp				
- Xây lắp	337.718.496.288	34,37%	354.960.461.805	49,94%
- Bất động sản	86.123.232.062	8,76%	98.793.899.963	13,90%
- Sản xuất công nghiệp	401.027.374.899	40,81%	187.824.201.541	26,43%
- Tư vấn	8.743.999.093	0,89%	13.695.258.915	1,93%
- Xuất nhập khẩu máy móc	5.748.384	0,00%	110.406.550	0,02%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	912.469.125	0,13%
- Khác	149.047.888.726	15,17%	54.463.405.865	7,66%
Tổng lãi gộp	982.666.739.452		710.760.103.764	
Tỷ suất lợi nhuận gộp				
- Xây lắp	7,60%		5,06%	
- Bất động sản	12,07%		19,28%	
- Sản xuất công nghiệp	19,02%		14,73%	
- Tư vấn	24,23%		20,30%	
- Xuất nhập khẩu máy móc	12,24%		1,20%	
- Xuất khẩu lao động			100,00%	
- Khác	35,32%		11,41%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	12,73%		13,65%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQ HĐKD

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D23- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cuối quý	Đầu năm
- Chiết khấu thương mại	17.519.689.256	12.786.089.820
- Giảm giá hàng bán	166.975.962	1.079.418.282
- Hàng bán bị trả lại	97.762.627	525.277.785
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	17.784.427.845	14.390.785.887

D24- Doanh thu hoạt động tài chính

	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.587.875.526	218.066.925.063
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	755.395.591	21.335.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	72.668.957.004	31.916.667.948
- Lãi bán chứng khoán	143.451.274.100	8.996.036.928
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.719.107.586	6.408.005.239
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.082.409	1.821.765.377
- Lãi bán hàng trả chậm	-	1.713.368.326
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.152.616.342	33.281.863.678
Cộng	281.347.308.558	302.225.967.559

D25- Chi phí hoạt động tài chính

	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi tiền vay	324.366.428.536	199.238.248.090
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.258.855.100	3.878.501.939
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.614.526.350
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	45.937.772.498	68.708.771.537
- Chi phí tài chính khác	11.525.408.330	7.797.659.427
Cộng	387.088.464.464	286.237.707.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐSXKD

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
D26- Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	17.103.257.387	9.375.885.793
- Chi phí nguyên vật liệu	4.306.633.748	2.389.324.887
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.626.119.330	595.946.546
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	9.797.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.623.370.992	40.873.660.761
- Chi phí bằng tiền khác	156.378.135.410	44.463.039.086
Cộng	234.047.313.867	97.697.857.073
D27- Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên	198.278.076.881	182.290.773.845
- Chi phí nguyên vật liệu	5.572.106.571	8.503.727.657
- Chi phí đồ dùng văn phòng	5.764.023.570	5.823.782.420
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.861.952.606	23.481.390.407
- Thuế, phí và lệ phí	9.528.738.253	12.682.293.089
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	70.666.666	51.584.060.189
- Chi phí dự phòng	15.031.021.566	51.823.388.657
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.975.053.788	28.328.779.618
- Chi phí bằng tiền khác	59.379.487.922	121.017.175.643
Cộng	353.812.027.788	485.535.371.525
D28- Thu nhập khác		
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.474.959.950	13.146.596.020
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	14.126.417.010
- Thu nhập công nợ không đối tượng	594.787.154	1.321.519.443
- Thu nhập khác	(210.165.014.913)	419.247.285.673
Cộng	93.819.192.583	447.841.818.146
D29- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	6.023.699.510	8.195.120.280
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	132.088.380.041	9.064.520.465
Cộng	138.112.079.551	17.259.640.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

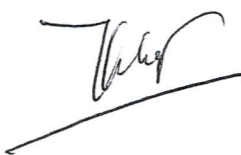
Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/09/2009

D29- Chỉ số tài chính và hoạt động

	Đơn vị tính	9 tháng đầu năm 2009	Năm trước
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	47,97	50,03
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	52,03	49,97
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,82	88,57
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	11,90	7,22
- Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%	5,28	4,21
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0,59	0,56
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,02	1,03
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,12	0,12
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,40	6,37
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,95	5,83
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,06	2,63
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,30	2,41
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,85	28,72

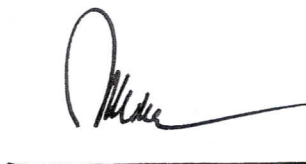
Lập ngày 20 tháng 10 năm 2009

Lập biểu



Vũ Anh Hiệp

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Quốc Hoà

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Phương